

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế  
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1            |
| Báo cáo của Ban Giám đốc                                   | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 10 - 71      |

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH & ĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, chín (9) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i> |                                     |
|----------------------|----------------|-------------------------------------|
| Ông Đoàn Nguyên Đức  | Chủ tịch       |                                     |
| Ông Đỗ Xuân Diện     | Phó Chủ tịch   | bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019   |
| Ông Võ Trường Sơn    | Thành viên     |                                     |
| Ông Nguyễn Quan Anh  | Thành viên     |                                     |
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh    | Thành viên     |                                     |
| Bà Võ Thị Huyền Lan  | Thành viên     |                                     |
| Ông Trần Bảo Sơn     | Thành viên     |                                     |
| Ông Nguyễn Hùng Minh | Thành viên     | miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i> |
|----------------------|----------------|
| Ông Nguyễn Đức Quang | Trưởng ban     |
| Ông Đặng Công Trực   | Thành viên     |
| Ông Phạm Ngọc Châu   | Thành viên     |

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i>    | <i>Chức vụ</i>    |
|---------------------|-------------------|
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Quan Anh | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Bảo Sơn    | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Võ Thị Mỹ Hạnh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



Số tham chiếu: 61280353/21247148-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ***

Như được trình bày tại Thuyết minh số 31, trong kỳ Nhóm Công ty đã ghi nhận một khoản thu nhập khác từ việc hoàn nhập số dư dự phòng thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với tổng số tiền là 192.397.024 ngàn VND. Việc trích lập này đã được thực hiện trong các năm trước căn cứ vào quy định tại Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP, quy định về quản lý thuế đối với các doanh nghiệp có giao dịch liên kết, được Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 (“NĐ 20”). Nhóm Công ty cũng không ghi nhận khoản dự phòng thuế TNDN tương tự cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 với số tiền là 59.831.963 ngàn VND. Nếu Nhóm Công ty thực hiện việc ước tính và ghi nhận chi phí thuế TNDN theo hướng dẫn của NĐ 20 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, chỉ tiêu “Thu nhập khác” sẽ giảm với số tiền là 192.397.024 ngàn VND, chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hiện hành” sẽ tăng 59.831.963 ngàn VND, lỗ trước thuế và lỗ sau thuế sẽ tăng tương ứng là 192.397.024 ngàn VND và 252.228.987 ngàn VND. Đồng thời, chỉ tiêu “Lỗ lũy kế” và chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 sẽ tăng với cùng số tiền là 252.228.987 ngàn VND.

### ***Kết luận ngoại trừ***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “*Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ*”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 23.4 và 23.5 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày việc Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản trong hợp đồng vay và trái phiếu.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nói trên.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Dương Lê Anthony  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>3.608.668.581</b>     | <b>4.177.427.203</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>5</b>    | <b>103.761.839</b>       | <b>72.447.272</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 103.761.839              | 72.447.272                |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.612.958.711</b>     | <b>2.766.412.291</b>      |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6           | 1.394.116.176            | 2.318.603.106             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 7           | 134.343.467              | 183.774.708               |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 8           | 3.814.000                | 76.814.000                |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 9           | 128.003.810              | 212.204.353               |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 6           | (47.318.742)             | (24.983.876)              |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                    | <b>10</b>   | <b>1.851.138.474</b>     | <b>1.294.888.066</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 1.853.152.118            | 1.306.450.947             |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (2.013.644)              | (11.562.881)              |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>40.809.557</b>        | <b>43.679.574</b>         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 16          | 4.041.415                | 20.937.610                |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 34.603.811               | 22.405.890                |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước |             | 2.164.331                | 336.074                   |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>27.252.428.804</b>    | <b>26.354.127.080</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>        |             | <b>5.695.162</b>         | <b>6.556.215</b>          |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                    | 9           | 5.695.162                | 6.556.215                 |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>10.908.817.310</b>    | <b>9.475.881.785</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 11          | 10.888.125.876           | 9.452.032.650             |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 12.901.902.333           | 11.124.291.966            |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (2.013.776.457)          | (1.672.259.316)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 12          | 20.691.434               | 23.849.135                |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 54.845.260               | 54.845.260                |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (34.153.826)             | (30.996.125)              |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>12.942.016.063</b>    | <b>13.270.329.599</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 13          | 12.942.016.063           | 13.270.329.599            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>15</b>   | <b>311.930.623</b>       | <b>307.231.754</b>        |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết              |             | 309.336.013              | 299.447.924               |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 2.594.610                | 7.783.830                 |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>3.083.969.646</b>     | <b>3.294.127.727</b>      |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 16          | 142.112.780              | 154.355.869               |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 32.2        | 57.108.936               | 50.738.434                |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                       | 17          | 2.884.747.930            | 3.089.033.424             |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>30.861.097.385</b>    | <b>30.531.554.283</b>     |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  |             | <b>21.216.658.821</b>    | <b>19.855.671.686</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  |             | <b>14.404.821.028</b>    | <b>8.513.547.223</b>      |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 18          | 558.202.129              | 413.725.650               |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 19          | 5.075.187.646            | 86.711.848                |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 20          | 34.471.251               | 46.065.717                |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 66.579.270               | 48.561.776                |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 21          | 1.358.203.075            | 1.548.036.970             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 22          | 217.377.719              | 491.538.723               |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn  | 23          | 7.094.799.938            | 5.878.906.539             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>  |             | <b>6.811.837.793</b>     | <b>11.342.124.463</b>     |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                                  | 21          | 804.399.853              | 759.275.084               |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                                     | 22          | 821.475.473              | 988.865.252               |
| 338        | 3. Vay dài hạn   | 23          | 5.124.075.049            | 9.551.092.730             |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                           | 32.2        | 61.887.418               | 42.891.397                |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>9.644.438.564</b>     | <b>10.675.882.597</b>     |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     |             | <b>9.644.438.564</b>     | <b>10.675.882.597</b>     |
| 411        | 1. Vốn cổ phần   | 24.1        | 8.868.438.950            | 8.868.438.950             |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 8.868.438.950            | 8.868.438.950             |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 24.1        | 1.064.550.810            | 1.064.550.810             |
| 413        | 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 24.1        | 105.576.190              | 105.576.190               |
| 417        | 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 24.1        | 225.101.194              | 505.361.803               |
| 421        | 5. (Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 24.1        | (640.536.280)            | 102.645.162               |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 103.369.269              | 761.794.920               |
| 421b       | - Lỗ kỳ này  |             | (743.905.549)            | (659.149.758)             |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           | 25          | 21.307.700               | 29.309.682                |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>30.861.097.385</b>    | <b>30.531.554.283</b>     |

  
Phạm Thị Lưu Ly  
Người lập

  
Phạm Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 10    | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 27.1        | 781.763.180  | 1.852.342.383  |
| 11    | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                 | 28          | (549.643.301)  | (984.184.434)  |
| 20    | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 232.119.879  | 868.157.949  |
| 21    | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 27.2        | 8.173.543  | 135.489.786  |
| 22    | 5. Chi phí tài chính                                    | 29          | (398.134.111)  | (401.445.261)  |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                             |             | (357.639.636)  | (320.783.266)  |
| 24    | 6. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết                 | 15.1        | 9.888.089  | (19.803.378)   |
| 25    | 7. Chi phí bán hàng                                     | 30          | (138.190.071)  | (65.100.809)   |
| 26    | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 30          | (312.532.312)  | (321.505.678)  |
| 30    | 9. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | (598.674.983)  | 195.792.609  |
| 31    | 10. Thu nhập khác                                       | 31          | 214.065.263  | 13.201.866   |
| 32    | 11. Chi phí khác  | 31          | (353.942.866)  | (148.484.737)  |
| 40    | 12. Lỗ khác   | 31          | (139.877.603)  | (135.282.871)  |
| 50    | 13. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | (738.552.586)  | 60.509.738   |
| 51    | 14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hiện hành              | 32.1        | (387.319)  | 4.631.509  |
| 52    | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                          | 32.2        | (12.625.519)   | (11.707.805)   |
| 60    | 16. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | (751.565.424)  | 53.433.442   |
| 61    | 17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | (743.905.549)  | 47.430.709   |
| 62    | 18. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 25          | (7.659.875)  | 6.002.733  |
| 70    | 19. (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                 | 26          | (839)  | 56   |
| 71    | 20. (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)               | 26          | (671)  | 47   |

Phạm Thị Lưu Ly  
Người lập

Phạm Xuân Hòa  
Kế toán trưởng


 Võ Thị Mỹ Hạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b><br><b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br><i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> |             | <b>(738.552.586)</b>                                       | <b>60.509.738</b>  |
| 02        | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)  | 11, 12, 17  | 595.621.667  | 473.973.966  |
| 03        | Dự phòng  |             | 12.785.629   | 8.753.356  |
| 04        | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ   |             | 19.105.245   | 59.339.082   |
| 05        | Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư  |             | 127.874.942  | (109.756.663)  |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 29          | 357.639.636  | 320.783.266  |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>  |             | <b>374.474.533</b>   | <b>813.602.745</b>   |
| 09        | Giảm (tăng) các khoản phải thu  |             | 114.100.048  | (297.214.410)  |
| 10        | Tăng hàng tồn kho   |             | (546.701.171)  | (268.817.778)  |
| 11        | Tăng các khoản phải trả   |             | 63.521.242   | 1.130.442.957  |
| 12        | Giảm (tăng) chi phí trả trước   |             | 29.139.284   | (105.151.051)  |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (315.797.870)  | (316.339.337)  |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 32.1        | (10.332.242)   | (3.881.946)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(291.596.176)</b>                                       | <b>952.641.180</b>   |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |  |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định   |             | (1.648.868.095)  | (821.795.007)  |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định  |             | 6.583.347  | 87.513.470   |
| 23        | Tiền chi cho các đơn vị khác vay  |             | -  | (21.171.317)   |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay  |             | 73.000.000   | 26.740.422   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 521.389.220  | -  |
| 26a       | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con   | 19          | 4.337.521.000  | -  |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi  |             | 5.840.741  | 106.176  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>3.295.466.213</b>                                       | <b>(728.606.256)</b>                                       |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|---|-------------|--|--|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>    |             |  |  |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                    | 23          | 2.912.774.883  | 1.028.901.682  |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                   | 23          | (5.885.330.353)  | (1.159.850.922)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính |             | (2.972.555.470)  | (130.949.240)  |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                        |             | 31.314.567   | 93.085.684   |
| 60    | Tiền đầu kỳ   |             | 72.447.272   | 53.262.986   |
| 70    | Tiền cuối kỳ  | 5           | 103.761.839  | 146.348.670  |



Phạm Thị Lưu Ly  
Người lập



Phạm Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“Sở KH & ĐT”) Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 17 ngày 30 tháng 11 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là “HNG”.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có mười một (11) công ty con trực tiếp, chín (9) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

| Tên công ty con  | Lĩnh vực kinh doanh      | Trụ sở                 | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) |
|--|--------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|
| (1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh (“Hoàng Anh - Quang Minh”)   | Nông nghiệp              | Sekong, Lào            | Đang hoạt động       | 97,77                          |
| (2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh  | Nông nghiệp              | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 97,77                          |
| (3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk (“Hoàng Anh Đắk Lắk”)  | Nông nghiệp              | Đắk Lắk, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 99,53                          |
| (4) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu (“Hoàng Anh Attapeu”)                        | Nông nghiệp và xây dựng  | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (5) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri   | Nông nghiệp              | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (6) Công ty TNHH Heng Brothers   | Nông nghiệp              | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (7) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav (“Hoàng Anh Oyadav”)   | Nông nghiệp              | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (8) Công ty TNHH CRD   | Nông nghiệp              | Rattanakiri, Campuchia | Trước hoạt động      | 100,00                         |
| (9) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas   | Nông nghiệp và chăn nuôi | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 97,77                          |
| (10) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai (“Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai”) | Thương mại               | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (11) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (“Bò sữa Tây Nguyên”)   | Nông nghiệp và chăn nuôi | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 99,00                          |
| (12) Công ty TNHH Đông Pênh (“Đông Pênh”)  | Nông nghiệp              | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 99,96                          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

Chi tiết các công ty con như sau: (tiếp theo)

| Tên công ty con  | Lĩnh vực kinh doanh | Trụ sở                | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) |
|--|---------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| (13) Công ty TNHH Một Thành viên Nông nghiệp Daun Penh ("Daun Penh")           | Nông nghiệp         | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 99,96                          |
| (14) Công ty Cổ phần An Đông Mía ("An Đông Mía")                               | Nông nghiệp         | Gia Lai, Việt Nam     | Đang hoạt động       | 99,90                          |
| (15) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("Hoàng Anh Lumphat")                  | Nông nghiệp         | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 99,90                          |
| (16) Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Cao su Đông Dương ("Cao su Đông Dương") | Nông nghiệp         | Hồ Chí Minh, Việt Nam | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (17) Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2  | Nông nghiệp         | Kratie, Campuchia     | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (18) Công ty TNHH Sovann Vuthy   | Nông nghiệp         | Kratie, Campuchia     | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (19) Công ty TNHH Cao su Eastern (Campuchia) ("Cao su Eastern")                | Nông nghiệp         | Kratie, Campuchia     | Đang hoạt động       | 100,00                         |
| (20) Công ty Cổ phần Cao su Trung Nguyên ("Cao su Trung Nguyên")               | Nông nghiệp         | Gia Lai, Việt Nam     | Đang hoạt động       | 99,91                          |

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động dài hạn của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.677 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.316).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

### **2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào (lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

### **3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa      | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

#### *Phụ phẩm - phế phẩm*

Nhóm Công ty đang theo dõi các mặt hàng phụ phẩm, phế phẩm từ hoạt động sản xuất nông nghiệp về mặt số lượng, với giá trị ghi sổ bằng không tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### *Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng*

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị             | 3 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 10 năm  |
| Vật nuôi                        | 8 năm       |
| Cây trồng lâu năm               | 3 - 20 năm  |
| Quyền sử dụng đất               | 20 năm      |
| Chương trình phần mềm           | 5 - 8 năm   |
| Tài sản khác                    | 8 - 15 năm  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)**

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) |                     |                 |                 |                 |
|---------------|--------------------|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|               | Vườn cây cao su    | Vườn cây thanh long | Vườn tiêu       | Vườn mít        | Vườn xoài       |
|               | (i)                | (ii)                | (i)             | (iii)           | (iv)            |
| Năm thứ 1     | 2,50               | 1,00                | 4,60            | 0,80            | 0,30            |
| Năm thứ 2     | 2,80               | 3,40                | 8,50            | 1,80            | 1,00            |
| Năm thứ 3     | 3,50               | 5,00                | 8,50            | 4,10            | 2,20            |
| Năm thứ 4     | 4,40               | 6,70                | 8,50            | 5,80            | 4,30            |
| Năm thứ 5     | 4,80               | 8,40                | 8,50            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 6     | 5,40               | 8,40                | 8,50            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 7     | 5,40               | 8,40                | 6,20            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 8     | 5,10               | 8,40                | 6,20            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 9     | 5,10               | 8,40                | 6,20            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 10    | 5,00               | 8,40                | 3,80            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 11    | 7,00               | 6,70                | 3,80            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 12    | 6,60               | 6,70                | 3,80            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 13    | 6,20               | 6,70                | 3,80            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 14    | 5,90               | 6,70                | 3,80            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 15    | 5,50               | Giá trị còn lại     | 3,80            | 5,80            | 5,80            |
| Năm thứ 16    | 5,40               |                     | 3,80            | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 17    | 5,00               |                     | 3,80            | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 18    | 5,50               |                     | Giá trị còn lại | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 19    | 5,20               |                     |                 | 4,70            | 5,80            |
| Năm thứ 20    | Giá trị còn lại    |                     |                 | Giá trị còn lại | Giá trị còn lại |

*Vườn cây cao su*

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cao mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

*Vườn cây ăn trái và tiêu*

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

*Vườn cọ dầu*

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

*Khấu hao các vườn cây*

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.  
Khấu hao đối với vườn tiêu được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn tiêu theo chu kỳ khai thác.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Giám đốc.

#### 3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn tiêu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đèn bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- Chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.14 (Lỗ) lãi trên cổ phiếu

(Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia (lỗ) lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

*(i) Nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kỳ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

*(ii) Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Vốn được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn; và
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.19 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ (trừ đi chi phí phát hành) cho đến khi được huỷ bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, chăn nuôi, thương mại và dịch vụ và khác). Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

### 4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

#### 4.1 Thanh lý một phần quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần An Đông Mía (“An Đông Mía”)

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2019, Bò sữa Tây Nguyên, công ty con của Nhóm Công ty, đã chuyển nhượng 20.000 cổ phần, tương đương với 0,09% tỷ lệ sở hữu tại An Đông Mía cho các nhà đầu tư cá nhân với tổng giá trị là 1.000.000 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong An Đông Mía giảm từ 99,99% xuống 99,90%.

Chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của An Đông Mía thanh lý vào ngày giao dịch là 952.203 ngàn VND đã được ghi nhận giảm lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (TM số 24.1).

#### 4.2 Mua thêm toàn bộ cổ phần được phát hành bởi Công ty Cổ phần Đông Pênh (“Đông Pênh”)

Vào ngày 18 tháng 4 năm 2019, Công ty đã hoàn tất đăng ký và mua thêm toàn bộ 28.125.000 cổ phần được phát hành mới bởi Đông Pênh. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Đông Pênh tăng từ 99,90% lên 99,96%.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Đông Pênh mua thêm vào ngày giao dịch là 389.904 ngàn VND đã được ghi nhận giảm lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (TM số 24.1).

#### 4.3 Giải thể Công ty TNHH Đầu tư Cao su Đông Âu (“CSDA”)

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, CSDA đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để giải thể hoạt động. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản lỗ là 993.568 ngàn VND từ việc giải thể công ty con này vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (TM số 29).

### 5. TIỀN

|                    | Ngàn VND                    |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Tiền mặt           | 8.873.839                   | 11.309.966                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 94.888.000                  | 61.137.306                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>103.761.839</b>          | <b>72.447.272</b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay<br>cho Chính phủ Lào            | 750.508.662                 | 748.511.168                  |
| Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 643.607.514                 | 1.053.891.938                |
| - Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai                                    | 131.934.049                 | 132.668.954                  |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp<br>Tây Nguyên                    | 79.448.210                  | 70.606.751                   |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Thành An                                 | 62.137.736                  | 62.850.287                   |
| - Các khách hàng khác  | 370.087.519                 | 787.765.946                  |
| Phải thu về thanh lý khoản đầu tư<br>- Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo | -                           | 516.200.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.394.116.176</b>        | <b>2.318.603.106</b>         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                     | (47.318.742)                | (24.983.876)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>   | <b>1.346.797.434</b>        | <b>2.293.619.230</b>         |
| <i>Trong đó:</i>   |                             |                              |
| <i>Phải thu các bên thứ ba</i>   | 1.336.305.076               | 2.262.817.019                |
| <i>Phải thu các bên liên quan (TM số 33)</i>                           | 10.492.358                  | 30.802.211                   |

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi*

|   | Ngàn VND  |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| Số đầu kỳ   | 24.983.876  | 13.042.811  |
| <i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong kỳ            | 28.102.867  | -   |
| <i>Giảm:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (5.768.001)   | (6.104.751)   |
| Số cuối kỳ  | 47.318.742  | 6.938.060   |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ                       | 123.685.275                 | 137.811.769                  |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp<br>Đại Thắng ("Đại Thắng") | 35.341.723                  | 32.006.466                   |
| - Công ty TNHH Vitad   | 9.650.556                   | 2.700.000                    |
| - Các nhà cung cấp khác  | 78.692.996                  | 103.105.303                  |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng và<br>mua máy móc thiết bị           | 7.584.096                   | 44.774.842                   |
| Trả trước cho thầu phụ của các dự án<br>sân bay tại Lào              | 3.074.096                   | 1.188.097                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>134.343.467</b>          | <b>183.774.708</b>           |
| <i>Trong đó:</i>   |                             |                              |
| <i>Trả trước cho các bên thứ ba</i>                                  | 95.382.607                  | 149.155.439                  |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)</i>                    | 38.960.860                  | 34.619.269                   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                  | Ngàn VND                    |                              |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Cho vay bên thứ ba               | -                           | 73.000.000                   |
| - Bà Lê Thùy Dương               | -                           | 73.000.000                   |
| Cho vay bên liên quan (TM số 33) | 3.814.000                   | 3.814.000                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>3.814.000</u></b>     | <b><u>76.814.000</u></b>     |

**9. PHẢI THU KHÁC**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                             |                              |
| Tạm ứng cho nhân viên                           | 84.757.925                  | 159.925.897                  |
| Cho mượn các công ty                            | 22.588.269                  | 27.154.163                   |
| Lãi cho vay                                     | -                           | 9.955.931                    |
| Khác  | 20.657.616                  | 15.168.362                   |
|   | <u>128.003.810</u>          | <u>212.204.353</u>           |
| <b>Dài hạn</b>                                  |                             |                              |
| Khác  | 5.695.162                   | 6.556.215                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b><u>133.698.972</u></b>   | <b><u>218.760.568</u></b>    |
| <i>Trong đó:</i>                                |                             |                              |
| <i>Phải thu từ các bên thứ ba</i>               | 129.165.762                 | 209.273.580                  |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)</i> |                             |                              |
| - <i>Ngắn hạn</i>                               | 4.533.210                   | 9.486.988                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang        | 1.488.463.241               | 1.088.623.555                |
| <i>Trong đó:</i>                           |                             |                              |
| <i>Hoạt động sản xuất, trồng trọt (ii)</i> | 806.939.377                 | 461.687.641                  |
| <i>Hợp đồng xây dựng (i)</i>               | 681.523.864                 | 609.273.069                  |
| <i>Chi phí nuôi bò thịt (ii)</i>           | -                           | 17.662.845                   |
| Nguyên vật liệu                            | 200.259.782                 | 132.746.014                  |
| Công cụ, dụng cụ                           | 71.957.505                  | 9.665.525                    |
| Thành phẩm                                 | 57.201.763                  | 46.872.104                   |
| Hàng hóa                                   | 35.269.827                  | 28.543.749                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>1.853.152.118</b>        | <b>1.306.450.947</b>         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (2.013.644)                 | (11.562.881)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                       | <b>1.851.138.474</b>        | <b>1.294.888.066</b>         |

(i) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào theo hợp đồng xây dựng số No.LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013 với tổng giá trị nghiệm thu cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 25.584.644 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25.584.644 USD).

Theo Quyết định số 16453/GTVT do Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào ban hành ngày 12 tháng 7 năm 2019 đã phê duyệt thời gian thực hiện dự án đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

(ii) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 23).

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

|   | Ngàn VND  |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| Số đầu kỳ                                   | 11.562.881  | 7.371.362   |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ           | 1.582.330   | 14.858.107  |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (11.131.567)  | -   |
| Số cuối kỳ                                  | 2.013.644   | 22.229.469  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Ngàn VND                     |  |                                     |                                |                 |                               |                     |                  |
|---|------------------------------|--|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------------|------------------|
|   | <i>Cây trồng<br/>lâu năm</i> | <i>Phương tiện<br/>vận tải, truyền dẫn</i> | <i>Nhà cửa và<br/>vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và<br/>thiết bị</i> | <i>Vật nuôi</i> | <i>Thiết bị<br/>văn phòng</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá</b>   |                              |  |                                     |                                |                 |                               |                     |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                       | 7.028.402.028                | 2.234.884.094                              | 1.410.213.351                       | 420.298.150                    | 13.220.831      | 1.959.847                     | 15.313.665          | 11.124.291.966   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản<br>dờ dang hoàn thành                 | 1.424.710.552                | 242.252.955                                | 279.897.601                         | 3.192.796                      | -               | -                             | 3.096.291           | 1.953.150.195    |
| Mua trong kỳ  | -                            | 34.048.507                                 | 550.108                             | 41.973.764                     | -               | 152.650                       | 3.508.254           | 80.233.283       |
| Thanh lý trong kỳ   | -                            | (1.081.092)                                | (7.736.074)                         | (2.288.747)                    | -               | (33.200)                      | -                   | (11.139.113)     |
| Xóa sổ  | (132.532.357)                | -  | (1.007.493)                         | -                              | (13.220.831)    | -                             | -                   | (146.760.681)    |
| Chênh lệch tỷ giá   | (63.087.876)                 | (21.200.744)                               | (10.366.929)                        | (3.093.191)                    | -               | (12.229)                      | (112.348)           | (97.873.317)     |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019  | 8.257.492.347                | 2.488.903.720                              | 1.671.550.564                       | 460.082.772                    | -               | 2.067.068                     | 21.805.862          | 12.901.902.333   |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |  |                                     |                                |                 |                               |                     |                  |
| <i>Đã khấu hao hết</i>  | -                            | 47.543.010                                 | 19.451.596                          | 40.919.407                     | -               | 1.130.516                     | 3.396.856           | 112.441.385      |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                              |  |                                     |                                |                 |                               |                     |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                       | (537.058.498)                | (542.427.437)                              | (368.251.441)                       | (216.044.270)                  | (748.695)       | (1.418.645)                   | (6.310.330)         | (1.672.259.316)  |
| Khấu hao trong kỳ   | (216.517.082)                | (94.048.188)                               | (52.025.883)                        | (24.561.436)                   | -               | (94.830)                      | (931.053)           | (388.178.472)    |
| Thanh lý trong kỳ   | -                            | 759.171                                    | 3.678.170                           | 434.960                        | -               | 32.069                        | -                   | 4.904.370        |
| Xóa sổ  | 25.258.427                   | -  | 1.007.493                           | -                              | 748.695         | -                             | -                   | 27.014.615       |
| Chênh lệch tỷ giá   | 5.042.347                    | 4.628.158                                  | 3.050.338                           | 1.931.096                      | -               | 8.170                         | 82.237              | 14.742.346       |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019  | (723.274.806)                | (631.088.296)                              | (412.541.323)                       | (238.239.650)                  | -               | (1.473.236)                   | (7.159.146)         | (2.013.776.457)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                              |  |                                     |                                |                 |                               |                     |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                       | 6.491.343.530                | 1.692.456.657                              | 1.041.961.910                       | 204.253.880                    | 12.472.136      | 541.202                       | 9.003.335           | 9.452.032.650    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019  | 7.534.217.541                | 1.857.815.424                              | 1.259.009.241                       | 221.843.122                    | -               | 593.832                       | 14.646.716          | 10.888.125.876   |
| <i>Trong đó:</i>  |                              |  |                                     |                                |                 |                               |                     |                  |
| <i>Thế chấp để đảm bảo cho<br/>    các khoản vay (TM số 23)</i> | 7.534.217.541                | 1.857.815.424                              | 1.259.009.241                       | 221.843.122                    | -               | -                             | 14.646.716          | 10.887.532.044   |

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Khách sạn Hoàng Anh Attapeu thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu (công ty con của Công ty) đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty TNHH Mía đường Thành Thành Công Attapeu, bên thứ ba.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|  | Ngàn VND                         |                              |                  |
|--|----------------------------------|------------------------------|------------------|
|  | <i>Chương trình<br/>phần mềm</i> | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá</b>  |                                  |                              |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và<br>ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 48.197.185                       | 6.648.075                    | 54.845.260       |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                    |                                  |                              |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                | (29.749.612)                     | (1.246.513)                  | (30.996.125)     |
| Hao mòn trong kỳ   | (2.991.499)                      | (166.202)                    | (3.157.701)      |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                 | (32.741.111)                     | (1.412.715)                  | (34.153.826)     |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                                  |                              |                  |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                | 18.447.573                       | 5.401.562                    | 23.849.135       |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                 | 15.456.074                       | 5.235.360                    | 20.691.434       |

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|   | Ngàn VND                            |                                      |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| Chi phí phát triển vườn cây cao su (*)  | 4.844.445.350                       | 5.866.751.345                        |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái (*) | 3.655.467.483                       | 2.920.344.527                        |
| Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu (*)  | 3.583.625.065                       | 3.475.316.316                        |
| Xây dựng nhà máy sản xuất cọ dầu (*)    | 429.500.266                         | 434.245.963                          |
| Nhà cửa và vật kiến trúc (*)            | 348.033.802                         | 481.190.254                          |
| Các công trình khác                     | 80.944.097                          | 92.481.194                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>12.942.016.063</b>               | <b>13.270.329.599</b>                |

(\*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 23).

**14. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng trị giá là 301.615.313 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018: 303.809.273 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu để tài trợ vốn cho việc xây dựng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phát triển vườn cây cao su, cọ dầu và cây ăn trái.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.1)    | 309.336.013                 | 299.447.924                  |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.2) | 2.594.610                   | 7.783.830                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>311.930.623</b>          | <b>307.231.754</b>           |

**15.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty liên kết                         | Lĩnh vực<br>kinh doanh                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |                | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |                |
|--|---|-----------------------------|----------------|------------------------------|----------------|
|  |   | Tỷ lệ<br>sở hữu             | Giá trị ghi sổ | Tỷ lệ<br>sở hữu              | Giá trị ghi sổ |
|  |   | %                           | Ngàn VND       | %                            | Ngàn VND       |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar") | Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su | 49,14                       | 309.336.013    | 49,14                        | 299.447.924    |

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

|   | Ngàn VND<br>Bidiphar |
|---|----------------------|
| <b>Giá trị đầu tư</b>                                 |                      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 286.004.636          |
| <b>Phân lãi lũy kế sau khi đầu tư</b>                 |                      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                             | 13.443.288           |
| Phân lãi từ công ty liên kết trong kỳ                 | 9.888.089            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                              | 23.331.377           |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                             | 299.447.924          |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                              | 309.336.013          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên công ty  | Lĩnh vực<br>kinh doanh    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 |                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |                   |
|--|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
|  |                           | Tỷ lệ<br>sở hữu             | Giá trị<br>đầu tư | Tỷ lệ<br>sở hữu              | Giá trị<br>đầu tư |
|  |                           | %                           | Ngàn VND          | %                            | Ngàn VND          |
| Công ty Cổ phần<br>Nông Lâm nghiệp<br>Cánh Đồng Vàng (*) | Kinh doanh<br>cây ăn trái | 15,00                       | <u>2.594.610</u>  | 45,00                        | <u>7.783.830</u>  |

(\*) Vào ngày 25 tháng 1 năm 2019, Công ty đã chuyển nhượng 57.000 cổ phần, tương đương 30% tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng (“Cánh Đồng Vàng”) cho Công ty TNHH Dịch Vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên (“Nông nghiệp Tây Nguyên”), bên thứ ba, với giá chuyển nhượng là 5.189.220 ngàn VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Cánh Đồng Vàng đã giảm từ 45% xuống 15% tại ngày này.

Cánh Đồng Vàng được mua nhằm mục đích nắm giữ dưới 20% theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1510/18/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 15 tháng 10 năm 2018.

**16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | Ngàn VND                    |                              |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>                       |                             |                              |
| Công cụ, dụng cụ                      | 1.720.808                   | 1.637.637                    |
| Chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày | -                           | 12.548.563                   |
| Chi phí khác                          | <u>2.320.607</u>            | <u>6.751.410</u>             |
|                                       | <u>4.041.415</u>            | <u>20.937.610</u>            |
| <b>Dài hạn</b>                        |                             |                              |
| Tiền thuê đất                         | 60.093.094                  | 65.526.788                   |
| Chi phí khai hoang                    | 48.905.617                  | 52.379.067                   |
| Công cụ, dụng cụ                      | 20.711.636                  | 18.622.267                   |
| Chi phí thuê văn phòng                | 5.217.284                   | 5.333.584                    |
| Chi phí khác                          | <u>7.185.149</u>            | <u>12.494.163</u>            |
|                                       | <u>142.112.780</u>          | <u>154.355.869</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>146.154.195</u></b>   | <b><u>175.293.479</u></b>    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Ngàn VND

|  | <i>Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua các công ty:</i> |                      |                      |                              |                              | <i>Tổng cộng</i>       |
|--|---|----------------------|----------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------|
|  | <i>Cao su<br/>Trung Nguyên</i>                                    | <i>Đông Pênh</i>     | <i>An Đông Mía</i>   | <i>Cao su<br/>Đông Dương</i> | <i>Bò sữa<br/>Tây Nguyên</i> |                        |
| <b>Nguyên giá</b>  |   |                      |                      |                              |                              |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và<br>ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>2.667.823.198</u>  | <u>611.353.527</u>   | <u>565.417.677</u>   | <u>168.887.099</u>           | <u>72.228.357</u>            | <u>4.085.709.858</u>   |
| <b>Phân bổ lũy kế</b>                                    |   |                      |                      |                              |                              |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                | (555.796.500)   | (191.532.985)        | (175.011.872)        | (47.851.345)                 | (26.483.732)                 | (996.676.434)          |
| Phân bổ trong kỳ   | <u>(133.391.160)</u>  | <u>(30.567.677)</u>  | <u>(28.270.884)</u>  | <u>(8.444.355)</u>           | <u>(3.611.418)</u>           | <u>(204.285.494)</u>   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                 | <u>(689.187.660)</u>  | <u>(222.100.662)</u> | <u>(203.282.756)</u> | <u>(56.295.700)</u>          | <u>(30.095.150)</u>          | <u>(1.200.961.928)</u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |   |                      |                      |                              |                              |                        |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                | <u>2.112.026.698</u>  | <u>419.820.542</u>   | <u>390.405.805</u>   | <u>121.035.754</u>           | <u>45.744.625</u>            | <u>3.089.033.424</u>   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                 | <u>1.978.635.538</u>  | <u>389.252.865</u>   | <u>362.134.921</u>   | <u>112.591.399</u>           | <u>42.133.207</u>            | <u>2.884.747.930</u>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 507.983.488                 | 377.901.730                  |
| - Công ty TNHH MTV Cơ khí Chu Lai Trường Hải    | 36.584.017                  | -                            |
| - Công ty Cổ phần Iapacco                       | 32.476.562                  | 17.788.694                   |
| - Các nhà cung cấp khác                         | 438.922.909                 | 360.113.036                  |
| Phải trả người bán máy móc và thiết bị          | 32.963.241                  | 29.265.527                   |
| Phải trả nhà thầu xây dựng                      | 17.255.400                  | 6.558.393                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>558.202.129</b>          | <b>413.725.650</b>           |
| <i>Trong đó:</i>                                |                             |                              |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i>                  | 435.538.955                 | 351.378.057                  |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>    | 122.663.174                 | 62.347.593                   |

**19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Chuyển nhượng các khoản đầu tư  |                             |                              |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất và Phân phối Nông nghiệp Thadi ("Thadi") (i) | 4.337.521.000               | -                            |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ  | 693.378.934                 | 42.092.393                   |
| - Thadi   | 655.831.037                 | -                            |
| - Các bên khác  | 37.547.897                  | 42.092.393                   |
| Các khoản khác  | 44.287.712                  | 44.619.455                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>5.075.187.646</b>        | <b>86.711.848</b>            |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i>  | 79.695.941                  | 86.711.848                   |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>                            | 4.995.491.705               | -                            |

- (i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Thadi để chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Đông Pênh và công ty con - Daun Pênh ("Nhóm Đông Pênh"); Cao su Đông Dương và các công ty con - Bình Phước Kratie, Eastern Rubber ("Nhóm Cao su Đông Dương"); Sovann Vuthy và Cao su Trung Nguyên theo Thỏa thuận Hứa Mua bán Cổ phần-Phần Vốn góp ("Thỏa thuận") ngày 4 tháng 4 năm 2019 với tổng giá trị là 7.626.949.000 ngàn VND.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1706/19/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 17 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Công ty trong Nhóm Cao su Đông Dương cho Thadi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                        | Ngàn VND                     |                   |                     |                             |
|------------------------|------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|
|                        | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2018 | Tăng<br>trong kỳ  | Giảm<br>trong kỳ    | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2019 |
| Thuế TNDN (TM số 32.1) | 30.335.388                   | 387.319           | (11.068.482)        | 19.654.225                  |
| Thuế giá trị gia tăng  | 6.822.116                    | 25.065.192        | (23.323.961)        | 8.563.347                   |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 6.082.410                    | 2.579.683         | (2.411.013)         | 6.251.080                   |
| Thuế khác              | 2.825.803                    | 744.453           | (3.567.657)         | 2.599                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>46.065.717</b>            | <b>28.776.647</b> | <b>(40.371.113)</b> | <b>34.471.251</b>           |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                             |                              |
| Chi phí hoạt động                            | 774.143.091                 | 948.904.093                  |
| Chi phí lãi vay                              | 562.059.984                 | 577.022.877                  |
| Chi phí khác                                 | 22.000.000                  | 22.110.000                   |
|  | <u>1.358.203.075</u>        | <u>1.548.036.970</u>         |
| <b>Dài hạn</b>                               |                             |                              |
| Chi phí lãi vay                              | <u>804.399.853</u>          | <u>759.275.084</u>           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>2.162.602.928</u></b> | <b><u>2.307.312.054</u></b>  |
| <i>Trong đó:</i>                             |                             |                              |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i>               | 1.932.996.564               | 2.114.464.712                |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i> |                             |                              |
| - Ngắn hạn                                   | 49.535.399                  | 83.882.304                   |
| - Dài hạn                                    | 180.070.965                 | 108.965.038                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <i>Ngàn VND</i>                     |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2018</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                              |                                     |                                      |
| Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)           | 87.500.000                          | -                                    |
| Phải trả tiền thuê đất                       | 58.740.846                          | 77.030.840                           |
| Phải trả tiền mượn các công ty và cá nhân    | 56.442.232                          | 383.737.755                          |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 14.694.641                          | 30.770.128                           |
|  | <u>217.377.719</u>                  | <u>491.538.723</u>                   |
| <b>Dài hạn</b>                               |                                     |                                      |
| Phải trả về hợp tác kinh doanh (*)           | 412.500.000                         | 550.000.000                          |
| Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân        | 267.955.687                         | 326.733.232                          |
| Phải trả tiền thuê đất                       | 141.019.786                         | 112.132.020                          |
|  | <u>821.475.473</u>                  | <u>988.865.252</u>                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>1.038.853.192</u></b>         | <b><u>1.480.403.975</u></b>          |
| <i>Trong đó:</i>                             |                                     |                                      |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i>               | <i>253.914.542</i>                  | <i>402.985.441</i>                   |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i> |                                     |                                      |
| - <i>Ngắn hạn</i>                            | <i>127.039.402</i>                  | <i>223.267.663</i>                   |
| - <i>Dài hạn</i>                             | <i>657.899.248</i>                  | <i>854.150.871</i>                   |

(\*) HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên (công ty con của Công ty), và Công ty TNHH An Tiến (“An Tiến”), bên liên quan, để đầu tư vào dự án chăn nuôi bò thịt và bò sinh sản với tổng giá trị dự án là 963.968.249 ngàn VND với thời hạn năm (5) năm theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư ngày 20 tháng 5 năm 2016. Theo đó, An Tiến sẽ góp 700.000.000 ngàn VND vốn đầu tư vào dự án. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế của các bên. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, An Tiến đã góp số tiền là 500.000.000 ngàn VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY**

|   | Ngàn VND                     |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 |                              |                              |
| Vay ngắn hạn (TM số 23.3 và 33)                 | 3.101.444.000                | 1.729.600.000                |
| Vay ngắn hạn trái phiếu (TM số 23.1)            | 2.205.756.173                | 2.153.212.703                |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 23.4)  | 1.108.877.809                | 762.209.407                  |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 23.2)             | 596.221.956                  | 683.258.274                  |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (TM số 23.5) | 82.500.000                   | 484.897.155                  |
| Vay ngắn hạn từ công ty và cá nhân              | -                            | 60.729.000                   |
| Vay dài hạn từ cá nhân đến hạn trả              | -                            | 5.000.000                    |
|   | <u>7.094.799.938</u>         | <u>5.878.906.539</u>         |
| <b>Dài hạn</b>                                  |                              |                              |
| Vay dài hạn ngân hàng (TM số 23.4)              | 3.878.016.591                | 4.318.640.316                |
| Vay dài hạn bên liên quan (TM số 23.6 và 33)    | 1.058.558.458                | 3.679.224.832                |
| Vay dài hạn trái phiếu (TM số 23.5)             | 187.500.000                  | 1.553.227.582                |
|   | <u>5.124.075.049</u>         | <u>9.551.092.730</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <u><b>12.218.874.987</b></u> | <u><b>15.429.999.269</b></u> |

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

|   | Ngàn VND             |                      |                       |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|
|   | Vay ngắn hạn         | Vay dài hạn          | Tổng cộng             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018   | 5.878.906.539        | 9.551.092.730        | 15.429.999.269        |
| Tiền thu từ đi vay  | 2.564.365.919        | 348.408.964          | 2.912.774.883         |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | (2.176.988.203)      | (3.708.342.150)      | (5.885.330.353)       |
| Vay dài hạn đến hạn trả   | 774.020.109          | (774.020.109)        | -                     |
| Cán trừ với khoản phải thu  | -                    | (305.743.498)        | (305.743.498)         |
| Chi phí phát hành trái phiếu                                      | 189.250              | 109.398              | 298.648               |
| Giá trị phân bổ phần giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi | 52.354.220           | -                    | 52.354.220            |
| Chênh lệch tỷ giá   | 1.952.105            | 12.569.713           | 14.521.818            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019  | <u>7.094.799.939</u> | <u>5.124.075.048</u> | <u>12.218.874.987</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.1 Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn**

| Tổ chức thu xếp<br>phát hành                               | Trái chủ  | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2019<br>Ngàn VND | Thời hạn<br>đáo hạn           | Lãi suất<br>%/năm | Mục đích  | Tài sản<br>đảm bảo | Nội dung khác  |
|--|---|---|-------------------------------|-------------------|---|--------------------|--|
| Công ty Cổ phần<br>Chứng khoán<br>VNDIRECT<br>("VNDIRECT") | Công ty Cổ phần<br>Ô tô Trường Hải<br>("THACO")<br>(TM số 33) | 2.216.880.000                           | Ngày 9<br>tháng 8<br>năm 2019 | -                 | Đầu tư trồng<br>mới cây ăn<br>trái, tái cơ cấu<br>tài chính của<br>Nhóm Công ty | Tín chấp           | Vào ngày đáo hạn, tổ chức phát hành sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần chuyển đổi và tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần chuyển đổi trên với giá chuyển đổi là 10.000 VND/cổ phần. Các cổ phần chuyển đổi sẽ có giá trị ngang bằng với tất cả các cổ phần đang lưu hành khác. |
|  | Trái chủ khác   | 220.000                                 |                               |                   |   |                    |  |
| Chi phí phát hành  |   | (63.083)                                |                               |                   |   |                    |  |
| <b>Giá trị trái phiếu theo mệnh giá</b>                    |   | <b>2.217.036.917</b>                    |                               |                   |   |                    |  |
| <b>Giá trị trái phiếu tại ngày cuối kỳ (i)</b>             |   | <b>2.205.756.173</b>                    |                               |                   |   |                    |  |

(i) Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn như sau:

**Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

|   |                      |
|---|----------------------|
| Giá trị vay chuyển đổi                                      | 2.217.036.917        |
| Cấu phần vốn chủ sở hữu (TM số 24.1)                        | (105.576.190)        |
| <b>Cấu phần nợ gốc ghi nhận ban đầu</b>                     | <b>2.111.460.727</b> |
| <b>Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu</b> | <b>94.295.446</b>    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                   | 41.941.226           |
| Phân bổ trong kỳ  | 52.354.220           |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                    | 94.295.446           |
| <b>Cơ cấu nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>           | <b>2.205.756.173</b> |

Ngàn VND

Giá trị



**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.2 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)**

| <i>Ngân hàng</i>                   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019<br/>Ngàn VND</i> | <i>Thời hạn thanh toán</i>                               | <i>Lãi suất %/năm</i>  | <i>Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)</i>  |
|------------------------------------|--|--|--|---|
| <i>TPbank, Chi nhánh Hà Nội</i>    |  |  |  |   |
| Khoản vay ngày 21 tháng 4 năm 2017 | <u>596.221.956</u>                           | Từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020 | Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở năm hạn 3 tháng của TPBank + 3,20% năm (2019: 10,50 %/ năm) | Tài sản của Cao su Eastern đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế tại Campuchia số Kor Ror 0185, diện tích 925 ha; 453,7 ha đất trồng trái cây tại Bản Huội Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Đại Thắng; 32.829.686 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.3 Vay ngắn hạn từ bên liên quan**

| Bên cho vay                                      | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2019<br>Ngàn VND | Thời hạn<br>thanh toán   | Lãi suất<br>%/năm | Mục đích vay  | Tài sản<br>đảm bảo |
|--|---|--------------------------|-------------------|---|--------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải</b>           |   |                          |                   |   |                    |
| Khoản vay ngày 1 tháng 10 năm 2018               | 592.682.000                             | Ngày 1 tháng 10 năm 2019 | 6,00 - 8,00       | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 7 tháng 1 năm 2019                | 289.130.000                             | Ngày 7 tháng 1 năm 2020  | 6,50 - 8,00       | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 26 tháng 11 năm 2018              | 153.450.000                             | Ngày 5 tháng 12 năm 2019 | 6,50 - 8,00       | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 18 tháng 2 năm 2019               | 126.434.000                             | Ngày 18 tháng 8 năm 2019 | 7,00              | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 6 tháng 6 năm 2018                | 80.000.000                              | Ngày 6 tháng 6 năm 2020  | 8,00              | Tài trợ vốn đầu tư dự án<br>trồng mới 7.000 ha chuối                | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 17 tháng 6 năm 2018               | 18.026.000                              | Ngày 17 tháng 6 năm 2020 | 8,00              | Tài trợ vốn đầu tư dự án Sân bay<br>NongKhang tại Tỉnh Huaphan, Lào | Tín chấp           |
|  | <u>1.259.722.000</u>                    |                          |                   |   |                    |
| <b>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG")</b> |   |                          |                   |   |                    |
| Khoản vay ngày 1 tháng 10 năm 2018               | 781.218.000                             | Ngày 1 tháng 10 năm 2019 | 6,00 - 8,00       | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 7 tháng 1 năm 2019                | 381.080.000                             | Ngày 7 tháng 1 năm 2020  | 6,50 - 8,00       | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 6 tháng 6 năm 2018                | 297.000.000                             | Ngày 6 tháng 6 năm 2020  | 8,00              | Tài trợ vốn đầu tư dự án<br>trồng mới 7.000 ha chuối                | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 26 tháng 11 năm 2018              | 202.250.000                             | Ngày 5 tháng 12 năm 2019 | 6,50 - 8,00       | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 18 tháng 2 năm 2019               | 180.174.000                             | Ngày 18 tháng 8 năm 2019 | 7,00              | Bổ sung vốn lưu động  | Tín chấp           |
|  | <u>1.841.722.000</u>                    |                          |                   |   |                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>3.101.444.000</u></b>             |                          |                   |   |                    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.4 Vay dài hạn ngân hàng**

|   | <i>Ngân VND</i>                     |                                      |   |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|---|
|   | <i>Ngày 30 tháng<br/>6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018</i> | <i>Mục đích vay</i>   |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam ("BIDV") | 1.890.632.893                       | 1.888.233.421                        | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động              |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HD Bank") | 1.028.444.561                       | 1.034.341.177                        | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, cây ăn trái và bổ sung vốn lưu động |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")             | 981.565.724                         | 1.004.832.520                        | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động              |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Laos - Viet Bank")                        | 836.251.222                         | 903.442.605                          | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, nuôi bò                             |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPbank")                        | 250.000.000                         | 250.000.000                          | Tài trợ dự án cao su, cây ăn trái                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>4.986.894.400</u></b>         | <b><u>5.080.849.723</u></b>          |   |
| <i>Trong đó:</i>  |                                     |                                      |   |
| <i>Vay dài hạn</i>  | <i>3.878.016.591</i>                | <i>4.318.640.316</i>                 |   |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>  | <i>1.108.877.809</i>                | <i>762.209.407</i>                   |   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                           | Thời hạn thanh toán  | Lãi suất %/năm   | Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)   |
|--|--------------------------|---------------------------|--|--|---|
|  | Ngàn VND                 | Nguyên tệ<br>Ngàn VND USD |  |  |   |
| <b>BIDV, Chi nhánh Gia Lai</b>         |                          |                           |  |  |   |
| Khoản vay ngày 1 tháng 4 năm 2010      | 738.880.321              | - 31.623.382              | Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 | Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,70%/năm (2019: 7,20) | Quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 9.996,9 ha tại Huyện Saysetha, San Xay và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu.   |
| Khoản vay ngày 19 tháng 6 năm 2015 (*) | 578.634.079              | 289.818.146 12.361.050    | Từ ngày 1 tháng 6 năm 2019 đến ngày 28 tháng 12 năm 2019   | USD 7,70 - 7,82; VND 9,30 - 11,60  | 2 tầng thuộc khu thương mại tại Tổ hợp chung cư - Thương mại Bàu Thạc Gián, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; 7 xe ô tô thuộc sở hữu của HAG; 13.310.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG; Khách sạn Hoàng Anh Gia Lai thuộc sở hữu của HAG; Quyền sử dụng và khai thác 1.194,74 ha cao su tại Huyện Ipa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên. |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đến hạn theo lịch thanh toán trên.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Nguyên tệ  | Thời hạn thanh toán                                       | Lãi suất  | Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)   |
|--|--------------------------|------------|---|---|---|
|  | Ngàn VND                 | USD        |   | %/năm   |   |
| <b>BIDV, Chi nhánh Bình Định</b>       |                          |            |   |   |   |
| Khoản vay ngày 18 tháng 2 năm 2013 (*) | 573.118.493              | 24.777.920 | Từ ngày 25 tháng 3 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026 | Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5,00%/năm (2019: 6,70 - 7,00) | Quyền sử dụng đất của 37 căn hộ cao cấp thuộc block A,B và C tại Khu căn hộ cao cấp HAGL tọa lạc tại Số 40, Đường Hùng Vương, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk; 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; Nhà máy đá Granit HAGL tại Dọc Quốc lộ 14, Xã La Băng, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; Quyền sử dụng đất tại Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m <sup>2</sup> thuộc sở hữu của HAG; Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>1.890.632.893</b>     |            |   |   |   |
| Trong đó:                              |                          |            |   |   |   |
| Vay dài hạn                            | 1.306.688.580            |            |   |   |   |
| Vay dài hạn đến hạn trả                | 583.944.313              |            |   |   |   |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 14.825 ha, chưa tuân thủ cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 17.950 ha. Ngoài ra, Nhóm công ty chưa mua bảo hiểm cho các tài sản đảm bảo, và đã bán toàn bộ 37 căn hộ thế chấp tại số 40, Đường Hùng Vương, Thành phố Buon Ma Thuột, Tỉnh Daklak, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.4 Vay dài hạn ngân hàng** (tiếp theo)

| Ngân hàng                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |             |            | Thời hạn thanh toán                                       | Lãi suất %/năm          | Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)  |
|--|--------------------------|-------------|------------|---|-------------------------|--|
|  | Nguyên tệ                | Ngàn VND    | USD        |   |                         |  |
| <b>HD Bank, Chi nhánh Đồng Nai</b>     |                          |             |            |   |                         |  |
| Khoản vay ngày 25 tháng 4 năm 2014 (*) | 889.894.561              | 450.000.000 | 18.827.073 | Từ ngày 25 tháng 6 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2023 | USD: 8,50<br>VND: 12,51 | 36 triệu cổ phiếu HAG sở hữu bởi Ông Đoàn Nguyên Đức ("Chủ tịch") và Bà Hoàng Thị Ngọc Bích - vợ Chủ tịch; Quyền sử dụng 7.924 ha đất tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Hoàng Anh Lumphat; 13,9 triệu cổ phần của HNG góp vốn tại An Đông Mia; 100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai góp vốn tại An Đông Mia; 74.070.455 cổ phiếu HNG sở hữu bởi HAG; 139.868.900 cổ phần Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển nhà Hoàng Anh sở hữu bởi HAG. |
| <b>HD Bank, Chi nhánh Đắk Lắk</b>      |                          |             |            |   |                         |  |
| Khoản vay ngày 30 tháng 3 năm 2018     | 83.750.000               | 83.750.000  | -          | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 11,50 - 11,70           | Toàn bộ cây ăn trái và quyền khai thác hình thành trong tương lai của dự án trồng cây ăn trái, cây gia vị được thực hiện trên thửa đất tại Xã Ea H'leo, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk.   |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cọ dầu của Nhóm Công ty thực tế trồng là 4.875,2 ha, chưa tuân thủ cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 6.653 ha.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.4 Vay dài hạn ngân hàng** (tiếp theo)

| <i>Ngân hàng</i>                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019<br/>Ngàn VND</i> | <i>Thời hạn<br/>thanh toán</i>                           | <i>Lãi suất<br/>%/năm</i> | <i>Tài sản thế chấp<br/>(TM số 10, 11 và 13)</i>   |
|-------------------------------------|--|--|---------------------------|--|
| <b>HD Bank, Chi nhánh Gia Lai</b>   |  |  |                           |  |
| Khoản vay ngày 30 tháng 9 năm 2016  | 49.800.000                                       | Từ ngày 30 tháng 9 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 | 11,80 - 12,20             | Toàn bộ cây ăn trái và quyền khai thác hình thành trong tương lai của dự án trồng cây ăn trái (bao gồm cả nguồn thu, hoa lợi và lợi tức phát sinh từ dự án) thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên.  |
| Khoản vay ngày 29 tháng 12 năm 2017 | 5.000.000  | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020  | 12,50                     | Toàn bộ cây ăn trái và quyền khai thác hình thành trong tương lai của dự án (bao gồm cả nguồn thu, hoa lợi và lợi tức phát sinh từ dự án) thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên; 15 xe đầu kéo và 15 somi romooc thuộc sở hữu của Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>1.028.444.561</u></b>                      |  |                           |  |
| <i>Trong đó:</i>                    |  |  |                           |  |
| <i>Vay dài hạn</i>                  | <i>857.397.741</i>                               |  |                           |  |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>      | <i>171.046.820</i>                               |  |                           |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                                | Thời hạn thanh toán                                       | Lãi suất %/năm           | Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)   |
|--|--------------------------|--------------------------------|---|--------------------------|---|
|  | Ngàn VND                 | Nguyên tệ<br>Ngàn LAK      USD |   |                          |   |
| <b>Laos - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu</b>                         |                          |                                |   |                          |   |
| Khoản vay ngày 5 tháng 8 năm 2015 và ngày 26 tháng 11 năm 2015 (*) | 314.422.127              | - 13.593.570                   | Từ ngày 25 tháng 11 năm 2019 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 | 10,00                    | Trụ sở làm việc của Hoàng Anh Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò (14.219 con) nhập về thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu. |
| Khoản vay ngày 15 tháng 3 năm 2013 (**)                            | 278.816.476              | 38.155.000      7.649.850      | Ngày 25 tháng 12 năm 2019 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026   | LAK: 12,75<br>USD: 10,00 | Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu.   |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hoàng Anh Attapeu đã bán toàn bộ số bò tại công ty. Theo đó, Nhóm Công ty không đảm bảo đủ số lượng bò nhập 14.219 con theo quy định của Hợp đồng tín dụng này.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cọ dầu Nhóm Công ty thực tế trồng là 2.850,27 ha, chưa tuân thủ cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.4 Vay dài hạn ngân hàng** (tiếp theo)

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6    | Nguyên tệ |           | Thời hạn thanh toán  | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)   |
|--|--------------------|-----------|-----------|--|----------------|---|
|  | năm 2019           | Ngàn VND  | Ngàn LAK  |  |                |   |
| <b>Laos - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu</b> (tiếp theo) |                    |           |           |  |                |   |
| Khoản vay ngày 9 tháng 7 năm 2015 (*)                  | 179.218.206        | -         | 7.748.231 | Từ ngày 25 tháng 10 năm 2019 đến ngày 25 tháng 10 năm 2022 | 10,00          | Quyền sử dụng 3 lô đất với tổng diện tích 1.001,78 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào và toàn bộ tài sản trên đất thuộc dự án nuôi bò và đàn bò nhập khẩu trị giá đảm bảo 26.460.000 USD thuộc sở hữu của Hoàng Anh - Quang Minh. |
| Khoản vay ngày 25 tháng 11 năm 2015 (**)               | 63.794.413         | -         | 2.758.056 | Từ ngày 25 tháng 5 năm 2019 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020  | 10,00          | Tất cả các dụng cụ xây dựng, vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu.  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>836.251.222</b> |           |           |  |                |   |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                    |           |           |  |                |   |
| Vay dài hạn  | 681.921.215        |           |           |  |                |   |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                | 154.330.007        |           |           |  |                |   |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty không đảm bảo đủ giá trị đàn bò là 26.460.000 USD theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đến hạn theo lịch thanh toán trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng                               | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |               | Thời hạn thanh toán  | Lãi suất %/năm  | Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)   |
|---|--------------------------|---------------|--|---|---|
|   | Nguyên tệ                |               |  |   |   |
|   | Ngàn VND                 | Ngàn VND USD  |  |   |   |
| <b>Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn</b>     |                          |               |  |   |   |
| Khoản vay ngày 28 tháng 12 năm 2016 (*) | 300.000.000              | 300.000.000 - | Từ ngày 25 tháng 6 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2021  | 10,30   | 15 triệu cổ phiếu HNG do HAG sở hữu; Quyền sử dụng 687,9 ha của Hoàng Anh Đắk Lắk tại Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam; 18,570 triệu cổ phiếu HAG do Chủ tịch sở hữu; Nguồn thu từ dự án 3.476,58 ha cao su thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên; 4,999 triệu cổ phần thuộc sở hữu của HNG tại Hoàng Anh - Quang Minh. |
| Khoản vay ngày 3 tháng 1 năm 2014 (**)  | 262.454.605              | 262.454.605 - | Từ ngày 24 tháng 12 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026 | Lãi suất tiết kiệm 13 tháng lãnh lãi cuối năm của Sacombank + 2,00 %/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần (2019: 9,80) | 23,2 triệu cổ phiếu HAG do Chủ tịch sở hữu; 14,5 triệu cổ phần Hoàng Anh - Quang Minh do HNG sở hữu.  |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 3.122,72 ha, chưa tuân thủ cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 3.476,58 ha. Ngoài ra, Nhóm công ty chưa mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo theo quy định của Hợp đồng tín dụng này.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 3.192,2 ha, chưa tuân thủ cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 9.000 ha.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng                               | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                           | Thời hạn thanh toán   | Lãi suất %/năm   | Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)  |
|---|--------------------------|---------------------------|---|--|--|
|   | Ngân VND                 | Nguyên tệ<br>Ngân VND USD |   |  |  |
| <b>Sacombank, Chi nhánh Thủ Đức</b>     |                          |                           |   |  |  |
| Khoản vay ngày 29 tháng 11 năm 2013 (*) | 250.000.000              | 250.000.000               | - Từ ngày 25 tháng 12 năm 2021 đến ngày 6 tháng 12 năm 2026 | 9,60   | Quyền sử dụng đất 1.328,1 ha cao su và tài sản gắn liền trên đất tại Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên; Quyền sử dụng đất 479,2 ha ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk và 683,33 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê. |
| Khoản vay ngày 11 tháng 10 năm 2016     | 85.000.000               | 85.000.000                | - Từ ngày 25 tháng 4 năm 2020 đến ngày 11 tháng 10 năm 2021 | 9,50 %/năm cho năm đầu tiên và các năm tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả sau của Sacombank + 2,50%/năm (2019: 10,30) | Quyền sử dụng 1.328,1 ha cao su và tài sản gắn liền trên đất tại Xã Ia Púch, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên.   |
| Khoản vay ngày 18 tháng 7 năm 2017      | 16.100.000               | 16.100.000                | - Từ ngày 20 tháng 1 năm 2021 đến ngày 20 tháng 7 năm 2022  | 9,50% cho năm đầu tiên, các năm tiếp theo sẽ được thông báo bởi ngân hàng (2019: 10,30)  | Toàn bộ vườn cây cao su, công trình gắn liền với đất, quyền khai thác và các tài sản khác với diện tích 1.328,1 ha thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên.   |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 7.004 ha, chưa tuân thủ cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 9.470 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY** (tiếp theo)

**23.4 Vay dài hạn ngân hàng** (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |                       |           | Thời hạn thanh toán                                      | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 10, 11 và 13)  |
|--|--------------------------|-----------------------|-----------|--|----------------|--|
|  | Ngàn VND                 | Nguyên tệ<br>Ngàn VND | USD       |  |                |  |
| <b>Sacombank, Chi nhánh Campuchia</b>  |                          |                       |           |  |                |  |
| Khoản vay ngày 16 tháng 6 năm 2016 (*) | 68.011.119               | -                     | 2.857.143 | Từ ngày 21 tháng 6 năm 2019 đến ngày 21 tháng 6 năm 2021 | 9,00           | Quyền sử dụng đất: Dự án tại số 1 tại Xã Talao, Huyện Ouchum, Tỉnh Ratanakiri, Campuchia và Dự án số 2 tại Xã Nhang, Huyện Andong Meas, Tỉnh Ratanakiri, Campuchia, thuộc sở hữu của Hoàng Anh Oyadav. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>981.565.724</b>       |                       |           |  |                |  |
| <i>Trong đó:</i>                       |                          |                       |           |  |                |  |
| Vay dài hạn                            | 844.509.055              |                       |           |  |                |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                | 137.056.669              |                       |           |  |                |  |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay đến hạn theo lịch thanh toán trên.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu

*Trái phiếu thường*

| Tổ chức<br>thu xếp<br>phát hành   | Trái chủ                                       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019<br>Ngàn VND | Thời hạn<br>thanh toán  | Lãi suất<br>%/năm   | Mục đích  | Tài sản thế chấp                                 |
|---|--|---|---|---|---|--|
| Công ty<br>Cổ phần<br>Chứng<br>khoán<br>Euro<br>Capital<br>("ECS")<br>(*) | Ngân hàng<br>Thương mại<br>Cổ phần<br>Quốc dân | <u>270.000.000</u>                      | Từ ngày 17<br>tháng 8 năm<br>2019 đến<br>ngày 17 tháng<br>12 năm 2021 | 10,50%/năm cho kỳ tính lãi<br>đầu tiên và các kỳ tính lãi<br>tiếp theo bằng tổng lãi suất<br>tiết kiệm 12 tháng trả sau<br>của Ngân hàng Thương mại<br>cổ phần Việt Nam Thịnh<br>Vượng - Chi nhánh Sở Giao<br>dịch + 4,50%/năm<br>(2019: 11,00 - 11,55) | Đầu tư các dự án của Nhóm Công<br>ty bao gồm dự án trồng và chăm<br>sóc cây cao su, cọ dầu và mía<br>đường tại Campuchia và Lào | 26.597.162 cổ phiếu HNG<br>được nắm giữ bởi HAG. |

Trong đó:

|                                       |             |
|---------------------------------------|-------------|
| Vay dài hạn trái phiếu                | 187.500.000 |
| Vay dài hạn trái phiếu<br>đến hạn trả | 82.500.000  |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích trồng cây cao su thực tế tại các công ty con của Công ty là 47.122 ha nhỏ hơn diện tích 70.643 ha đã đăng ký trong hợp đồng đặt mua trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VAY (tiếp theo)**

**23.6 Các khoản vay dài hạn bên liên quan**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn bên liên quan như sau:

| Bên cho vay   | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2019 | Thời hạn<br>thanh toán      | Lãi<br>suất | Mục đích vay   | Tài sản<br>đảm bảo |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-------------|--|--------------------|
|   | Ngàn VND                    |                             | %/năm       |  |                    |
| <i>Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG"), Công ty mẹ (TM số 33)</i> |                             |                             |             |  |                    |
| Khoản vay ngày 5<br>tháng 7 năm 2015                                    | 300.000.000                 | Ngày 5 tháng 7<br>năm 2021  | 9,75        | Tài trợ dự án<br>nhà máy chế<br>biến cò dầu và<br>nhà máy nhiệt<br>điện tại<br>Campuchia | Tín<br>chấp        |
| Khoản vay ngày 7<br>tháng 12 năm 2016                                   | 289.612.200                 | Ngày 1 tháng 1<br>năm 2022  | 12,50       | Bổ sung vốn  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 6<br>tháng 1 năm 2014                                    | 259.900.868                 | Ngày 6 tháng 1<br>năm 2023  | 9,75        | Bổ sung vốn  | Tín chấp           |
| Khoản vay ngày 30<br>tháng 3 năm 2018                                   | 209.045.390                 | Ngày 30 tháng<br>3 năm 2023 | 10,00       | Bổ sung vốn  | Tín chấp           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b><u>1.058.558.458</u></b> |                             |             |  |                    |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                             |             |  |                    |
| Vay dài hạn   | 1.058.558.458               |                             |             |  |                    |
| Vay dài hạn<br>đến hạn trả  | -                           |                             |             |  |                    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**24.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|  | Ngàn VND             |                      |                                  |                            |  |                       |
|--|----------------------|----------------------|----------------------------------|----------------------------|--|-----------------------|
|  | Vốn cổ phần          | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) | Tổng cộng             |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>  |                      |                      |                                  |                            |  |                       |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2018  | 7.671.438.950        | 1.064.550.810        | -                                | 454.592.390                | 911.299.891                                | 10.101.882.041        |
| Phát hành cổ phiếu   | 1.197.000.000        | -                    | -                                | -                          | -  | 1.197.000.000         |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                    | -                    | -                                | -                          | 47.430.709                                 | 47.430.709            |
| Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát                    | -                    | -                    | -                                | -                          | (148.694.971)                              | (148.694.971)         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | -                    | -                    | -                                | 15.910.032                 | -  | 15.910.032            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2018   | <u>8.868.438.950</u> | <u>1.064.550.810</u> | <u>-</u>                         | <u>470.502.422</u>         | <u>810.035.629</u>                         | <u>11.213.527.811</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>  |                      |                      |                                  |                            |  |                       |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019  | 8.868.438.950        | 1.064.550.810        | 105.576.190                      | 505.361.803                | 102.645.162                                | 10.646.572.915        |
| Lỗ thuần trong kỳ  | -                    | -                    | -                                | -                          | (743.905.549)                              | (743.905.549)         |
| Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát (TM số 4.1 và 4.2) | -                    | -                    | -                                | -                          | 1.342.107                                  | 1.342.107             |
| Chi thù lao thành viên ban kiểm soát   | -                    | -                    | -                                | -                          | (618.000)                                  | (618.000)             |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | -                    | -                    | -                                | (280.260.609)              | -  | (280.260.609)         |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019   | <u>8.868.438.950</u> | <u>1.064.550.810</u> | <u>105.576.190</u>               | <u>225.101.194</u>         | <u>(640.536.280)</u>                       | <u>9.623.130.864</u>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                   | Ngàn VND  |   |
|-------------------|---|---|
|                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| Số đầu kỳ         | 8.868.438.950   | 7.671.438.950   |
| Tăng vốn trong kỳ | -   | 1.197.000.000   |
| Số cuối kỳ        | <u>8.868.438.950</u>  | <u>8.868.438.950</u>  |

**24.3 Cổ phiếu**

|  | Số lượng cổ phiếu           |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành  | 886.843.895                 | 886.843.895                  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và<br>góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 886.843.895                 | 886.843.895                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 886.843.895                 | 886.843.895                  |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**25. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

|   | Ngàn VND  |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| Số đầu kỳ   | 29.309.682  | 50.886.343  |
| (Lỗ) lợi nhuận trong kỳ   | (7.659.875)   | 6.002.733   |
| Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát<br>của công ty con nhưng không làm mất quyền<br>kiểm soát | (342.107)   | (34.491.029)  |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát   | -   | (495.000)   |
| Số cuối kỳ  | <u>21.307.700</u>   | <u>21.903.047</u>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. (LỖ) LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính (lỗ) lãi cơ bản và (lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
|---|---|---|
| (Lỗ) lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND)                   | (743.905.549)   | 47.430.709  |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)                         | 886.843.895   | 845.180.359   |
| Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (i) | 221.710.000   | -   |
| Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng phát sinh từ quyền mua cổ phiếu        | -   | 162.675.507   |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm                           | 1.108.553.895   | 1.007.855.866   |
| (Lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)   | (839)   | 56  |
| (Lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)   | (671)   | 47  |

(i) Như đã trình bày tại TM số 23.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, vào ngày 7 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty đã phát hành khoản trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị là 2.217.100.000 ngàn VND với mệnh giá 10 triệu VND/trái phiếu. Các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm (lỗ) lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

**27. DOANH THU**

**27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
|---|---|---|
|   |   | <i>Ngàn VND</i>   |
| Doanh thu bán trái cây                          | 583.414.204   | 1.002.328.608   |
| Doanh thu bán mũ cao su                         | 118.878.125   | 54.829.843  |
| Doanh thu bán ớt                                | 38.910.045  | 428.953.248   |
| Doanh thu bán hàng hóa, hàng phụ phẩm, phế phẩm | 37.029.625  | 273.347.745   |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ                   | 3.531.181   | 4.778.788   |
| Doanh thu bán bò                                | -   | 37.697.654  |
| Doanh thu bán tiêu                              | -   | 38.464.495  |
| Doanh thu bán căn hộ                            | -   | 11.942.002  |
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>781.763.180</b>  | <b>1.852.342.383</b>  |
| Trong đó:                                       |   |   |
| Doanh thu thuần với các bên liên quan           | 51.241.379  | 406.521.830   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. DOANH THU (tiếp theo)**

**27.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Ngàn VND  |   |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái       | 6.163.725   | 600.808   |
| Lãi tiền cho vay                     | 1.881.785   | 61.526.252  |
| Lãi tiền gửi ngân hàng               | 128.033   | 106.176   |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư         | -   | 73.082.312  |
| Khác                                 | -   | 174.238   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>8.173.543</b>  | <b>135.489.786</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                     |   |   |
| <i>Lãi cho vay các bên liên quan</i> | -   | 51.965.983  |

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | Ngàn VND  |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| Giá vốn trái cây đã bán                   | 363.091.217   | 460.473.622   |
| Giá vốn mủ cao su đã bán                  | 114.069.101   | 51.374.636  |
| Giá vốn ớt đã bán                         | 43.043.171  | 281.939.646   |
| Giá vốn hàng hóa, hàng phụ phẩm, phế phẩm | 24.034.776  | 78.414.156  |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp               | 5.405.036   | 4.698.961   |
| Giá vốn bò                                | -   | 57.840.009  |
| Giá vốn tiêu đã bán                       | -   | 35.213.397  |
| Giá vốn căn hộ đã bán                     | -   | 14.230.007  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>549.643.301</b>  | <b>984.184.434</b>  |

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Ngàn VND  |   |
|--|---|---|
|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| Chi phí lãi vay                        | 357.639.636   | 320.783.266   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 22.196.045  | 62.417.991  |
| Lỗ từ giải thể công ty con (TM số 4.3) | 993.568   | -   |
| Khác                                   | 17.304.862  | 18.244.004  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>398.134.111</b>  | <b>401.445.261</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | Ngàn VND  |   |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>               |   |   |
| Chi phí vận chuyển                    | 117.137.185   | 44.282.647  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 11.511.832  | 11.346.522  |
| Chi phí nhân viên                     | 7.106.971   | 5.380.984   |
| Chi phí khấu hao                      | 1.191.021   | 1.291.711   |
| Khác                                  | 1.243.062   | 2.798.945   |
|                                       | <u>138.190.071</u>  | <u>65.100.809</u>   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |   |   |
| Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 17) | 204.285.494   | 204.285.493   |
| Chi phí nhân viên                     | 47.815.091  | 24.282.351  |
| Dự phòng phải thu khó đòi             | 28.102.867  | -   |
| Chi phí khấu hao và hao mòn           | 8.320.029   | 8.126.317   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 8.851.050   | 8.068.632   |
| Khác                                  | 15.157.781  | 76.742.885  |
|                                       | <u>312.532.312</u>  | <u>321.505.678</u>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <u><b>450.722.383</b></u>   | <u><b>386.606.487</b></u>   |

**31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | Ngàn VND  |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2018</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                                     |   |   |
| Hoàn nhập trích trước chi phí thuế theo Nghị định 20 (*) | 192.397.024   | -   |
| Xóa sổ các khoản phải trả                                | 20.152.510  | -   |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                             | 348.604   | -   |
| Khác   | 1.167.125   | 13.201.866  |
|  | <u>214.065.263</u>  | <u>13.201.866</u>   |
| <b>Chi phí khác</b>                                      |   |   |
| Chi phí phát triển vườn cây                              | (185.580.451)   | (43.391.615)  |
| Chi phí xóa sổ tài sản, xây dựng cơ bản dở dang          | (124.989.714)   | (30.684.908)  |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng                           | (29.843.683)  | (5.306.438)   |
| Các khoản phạt   | (463.261)   | (3.281.395)   |
| Chi phí từ thanh lý tài sản                              | -   | (56.552.766)  |
| Khác   | (13.065.757)  | (9.267.615)   |
|  | <u>(353.942.866)</u>  | <u>(148.484.737)</u>  |
| <b>LỖ KHÁC</b>   | <u><b>(139.877.603)</b></u>   | <u><b>(135.282.871)</b></u>   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

(\*) Số tiền này thể hiện chi phí thuế TNDN được trích trước và ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của các năm trước lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong các năm trước, do NĐ 20 mới được ban hành và Nhóm Công ty cũng chưa làm việc cụ thể với các cơ quan Nhà nước, do đó theo nguyên tắc thận trọng, Nhóm Công ty đã tạm trích trước thuế TNDN theo các hướng dẫn của Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, được Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 5 năm 2017 ("NĐ 20") để xác định thu nhập chịu thuế bao gồm số tiền lãi vay phát sinh trong kỳ mà vượt 20% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay, chi phí khấu hao trong kỳ. Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ban Giám đốc Nhóm Công ty quyết định hoàn nhập số tiền đã ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất của các năm trước với giá trị lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 192.397.024 ngàn VND và cũng không ghi nhận thêm chi phí thuế TNDN ước tính kỳ này với số tiền là 59.831.963 ngàn VND nếu áp dụng NĐ 20.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Nhóm Công ty, quy định tại Khoản 3, Điều 8 của NĐ 20 còn nhiều điểm chưa rõ, có nhiều cách hiểu khác nhau gây khó khăn trong việc áp dụng trong thực tiễn và chưa đúng bản chất của Nghị định là chống chuyển giá. Ban Giám đốc vẫn đang trao đổi và kiến nghị với Kiểm toán Nhà nước, Tổng Cục Thuế, Văn Phòng Chính phủ và Bộ Tài chính xem xét việc ban hành quy định khác thay đổi NĐ 20.

Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, NĐ 20 vẫn chưa được sửa đổi hoặc thay thế và Ban Giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan Nhà nước về vấn đề này.

### 32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

#### 32.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành (phải thu) phải trả được xác định dựa trên (lỗ tính thuế) thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác (lỗ) với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**32.1 Thuế TNDN hiện hành** (tiếp theo)

|   | Ngàn VND  |   |
|---|---|---|
|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                 | 228.327   | 50.092  |
| Thuế TNDN trích thiếu (thừa) những kỳ trước | 158.992   | (4.681.601)   |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                  | 12.625.519  | 11.707.805  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>13.012.838</b>   | <b>7.076.296</b>  |

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | Ngàn VND  |   |
|--|---|---|
|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2018 |
| <b>(Lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>(738.552.586)</b>  | <b>60.509.738</b>   |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |   |   |
| Các khoản lỗ của các công ty con   | 978.634.242   | 136.406.554   |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại   | 204.285.494   | 204.285.493   |
| Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất   | 51.918.299  | 76.088.699  |
| Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện   | 15.014.359  | (14.419.625)  |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ  | 8.689.865   | 2.185.305   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | 4.522.265   | (7.783.733)   |
| Chênh lệch giữa lãi suất thực tế và lãi suất danh nghĩa liên quan đến phát hành trái phiếu chuyển đổi ở khía cạnh hợp nhất | 5.019.006   | -   |
| Lợi nhuận từ hoạt động được miễn thuế  | (197.211.762)   | (338.092.862)   |
| Thay đổi chi phí phải trả  | (192.397.024)   | 71.648.658  |
| Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con  | (94.980.105)  | (58.760.618)  |
| (Lãi) lỗ từ công ty liên kết   | (9.888.089)   | 19.803.378  |
| Cần trừ lỗ năm trước   | (4.325.738)   | (65.865.608)  |
| Lãi từ thanh lý công ty liên kết loại trừ khía cạnh hợp nhất   | -   | (73.082.312)  |
| Các khoản khác   | (29.586.591)  | (12.672.612)  |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>  | <b>1.141.635</b>  | <b>250.455</b>  |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính   | 228.327   | 50.092  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) của kỳ trước   | 158.992   | (4.681.601)   |
| <b>Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ</b>  | <b>387.319</b>  | <b>(4.631.509)</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ  | 30.049.556  | 38.237.764  |
| Các khoản khác   | (736.239)   | (17.275)  |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ  | (10.332.242)  | (3.881.946)   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>19.368.394</b>   | <b>29.707.034</b>   |
| <i>Trong đó:</i>   |   |   |
| Thuế TNDN phải trả   | 19.654.225  | 29.992.865  |
| Thuế TNDN trả trước  | (285.831)   | (285.831)   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**32.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

|                                    | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>hợp nhất giữa niên độ</i> |                                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất<br/>giữa niên độ</i>         |   |
|------------------------------------|---|--------------------------------------|---|---|
|                                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2019</i>                   | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm<br/>2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6 năm<br/>2018</i> |
|                                    | <i>Ngàn VND</i>                                       |                                      |   |   |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>  |   |                                      |   |   |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện    | 57.108.936  | 50.738.434                           | 6.370.502   | 952.831   |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b> |   |                                      |   |   |
| Dự phòng khoản đầu tư              | (61.887.418)  | (42.891.397)                         | (18.996.021)  | (12.660.636)  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>  |   |                                      | <b>(12.625.519)</b>   | <b>(11.707.805)</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ                                     | Nội dung nghiệp vụ                       | Ngàn VND   |  |
|---|---|--|--|--|
|   |   |  | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Thadi   | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Ứng trước tiền                           |  |  |
|   |   | chuyển nhượng khoản đầu tư Bán hàng hóa  | 4.337.521.000<br>25.168.963                                | -<br>-   |
| HAG   | Công ty mẹ                                      | Vay và mượn                              | 1.206.662.964  | 109.045.823  |
|   |   | Chi phí lãi vay                          | 195.889.014  | 184.090.116  |
|   |   | Mua hàng hóa, dịch vụ và nguyên vật liệu | 16.844.477   | 10.194.902   |
|   |   | Lãi từ cho vay                           | -  | 8.807.785  |
|   |   | Cho vay                                  | -  | 3.814.000  |
| Đại Thắng   | Công ty trong cùng Tập đoàn                     | Cho mượn tiền và vật tư                  | 12.466.149   | 32.045.893   |
|   |   | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ         | 1.260.290  | 24.383.944   |
| Công ty TNHH MTV Tổ Hợp Cơ Khí Thaco Chu Lai ("Thaco Chu Lai")            | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua hàng hóa, dịch vụ                    | 32.078.917   | -  |
|   |   | Mua tài sản cố định                      | 2.466.176  | -  |
| Công ty TNHH MTV Sản Xuất Máy Nông Nghiệp Thaco ("Máy Nông nghiệp Thaco") | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua hàng hóa, dịch vụ                    | 21.002.527   | -  |
| THACO   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Vay tiền                                 | 983.590.000  | -  |
|   |   | Chi phí lãi vay                          | 31.327.082   | -  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                                      | Nội dung nghiệp vụ          | Ngàn VND                 |                           |
|--|--|-----------------------------|--------------------------|---------------------------|
|  |  |                             | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6)</b>                                |  |                             |                          |                           |
| HAG  | Công ty mẹ                                       | Bán hàng hóa                | 9.685.638                | 1.803                     |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải ("Vận tải Thaco Chu Lai") | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT  | Cung cấp dịch vụ            | 511.000                  | -                         |
| Đại Thắng  | Công ty trong cùng Tập đoàn                      | Bán hàng hóa                | 25.221                   | 240.957                   |
| Cánh Đồng Vàng   | Công ty liên quan (đến ngày 25 tháng 1 năm 2019) | Bán trái cây                | -                        | 30.370.320                |
| Khác   | Bên liên quan                                    | Bán hàng hóa                | 270.499                  | 189.131                   |
|  |  |                             | <b>10.492.358</b>        | <b>30.802.211</b>         |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7)</b>                                |  |                             |                          |                           |
| Đại Thắng  | Công ty trong cùng Tập đoàn                      | Tạm ứng mua hàng hóa        | 35.341.723               | 32.006.466                |
| HAG  | Công ty mẹ                                       | Tạm ứng mua nguyên vật liệu | 2.915.839                | 2.612.803                 |
| Khác   | Bên liên quan                                    | Tạm ứng mua hàng hóa        | 703.298                  | -                         |
|  |  |                             | <b>38.960.860</b>        | <b>34.619.269</b>         |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (TM số 8) (*)</b>                                |  |                             |                          |                           |
| HAG  | Công ty mẹ                                       | Cho vay không lãi suất      | 3.814.000                | 3.814.000                 |

(\*) Các khoản cho vay các bên liên quan đã được phê duyệt tại kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông ngày 26 tháng 4 năm 2019, phù hợp với các điều khoản và quy định liên quan đến việc cung cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các cổ đông và những người có liên quan theo Nghị định 71/2017/ND-CP do Chính phủ ban hành ngày 6 tháng 6 năm 2017 quy định về quản trị công ty áp dụng cho các công ty đại chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                                       | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                      | Ngàn VND                         |                           |
|---|---|---|----------------------------------|---------------------------|
|   |   |   | Ngày 30 tháng 6 năm 2019         | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 9)</b>             |   |   |                                  |                           |
| HAG   | Công ty mẹ  | Cho mượn tạm Chi hộ                     | 680.800<br>1.993.547             | 680.800<br>3.917.872      |
| Cánh Đồng Vàng                                      | Công ty liên quan<br>(đến ngày 25 tháng 1 năm 2019) | Chi hộ                                  | -                                | 3.589.369                 |
| V&H Corporation                                     | Công ty trong cùng Tập đoàn                         | Chi hộ                                  | 1.403.863                        | 842.947                   |
| Khác  | Bên liên quan                                       | Khác                                    | 455.000                          | 456.000                   |
|   |   |   | <b>4.533.210</b>                 | <b>9.486.988</b>          |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 18)</b>       |   |   |                                  |                           |
| HAG   | Công ty mẹ  | Mua vật tư                              | (56.572.092)                     | (62.246.015)              |
| Thaco Chu Lai                                       | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT     | Mua hàng hóa                            | (36.584.017)                     | -                         |
| Máy Nông nghiệp Thaco                               | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT     | Mua hàng hóa                            | (21.005.180)                     | -                         |
| Vận tải Thaco Chu Lai                               | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT     | Mua dịch vụ                             | (6.981.676)                      | -                         |
| Các bên liên quan khác                              | Bên liên quan                                       | Mua vật tư                              | (1.520.209)                      | (101.578)                 |
|   |   |   | <b>(122.663.174)</b>             | <b>(62.347.593)</b>       |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 19)</b> |   |   |                                  |                           |
| Thadi   | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT     | Mua cổ phần công ty con<br>Mua trái cây | (4.337.521.000)<br>(655.831.037) | -<br>-                    |
| Các bên liên quan khác                              | Bên liên quan                                       | Mua hàng hóa                            | (2.139.668)                      | -                         |
|   |   |   | <b>(4.995.491.705)</b>           | <b>-</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|   |                                 |                    | Ngàn VND                 |                           |
|---|---------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                               | Mối quan hệ                     | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 21)</b> |                                 |                    |                          |                           |
| THACO                                       | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Lãi vay            | (43.693.960)             | (6.259.160)               |
| HAG   | Công ty mẹ                      | Chi phí lãi vay    | (5.841.439)              | (77.623.144)              |
|   |                                 |                    | <b>(49.535.399)</b>      | <b>(83.882.304)</b>       |
| <b>Chi phí phải trả dài hạn (TM số 21)</b>  |                                 |                    |                          |                           |
| HAG   | Công ty mẹ                      | Chi phí lãi vay    | (180.070.965)            | (108.965.038)             |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (TM số 22)</b>    |                                 |                    |                          |                           |
| Công ty TNHH An Tiến                        | Công ty liên quan               | Hợp tác kinh doanh | (87.500.000)             | -                         |
| Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3 ("Nậm Kông 3") | Công ty trong cùng Tập đoàn     | Mượn tiền          | (16.063.792)             | (15.974.883)              |
| Đại Thắng                                   | Công ty trong cùng Tập đoàn     | Mượn vật tư        | (11.786.621)             | (18.475.588)              |
| Công ty Cổ phần Lê Me                       | Công ty liên quan               | Mượn tiền          | (11.685.000)             | (11.685.000)              |
| Ông Đoàn Nguyên Đức                         | Chủ tịch                        | Mượn tiền          | -                        | (136.000.000)             |
| HAG   | Công ty mẹ                      | Mượn tiền          | -                        | (39.871.191)              |
| Khác  | Bên liên quan                   | Khác               | (3.989)                  | (1.261.001)               |
|   |                                 |                    | <b>(127.039.402)</b>     | <b>(223.267.663)</b>      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan   | Mối quan hệ                     | Nội dung nghiệp vụ    | Ngàn VND   |  |
|---|---------------------------------|-----------------------|--|--|
|   |                                 |                       | Ngày 30 tháng 6 năm 2019                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2018                                  |
| <b>Phải trả dài hạn khác (TM số 22)</b>   |                                 |                       |  |  |
| Công ty TNHH An Tiến  | Công ty liên quan               | Hợp tác kinh doanh    | (412.500.000)  | (550.000.000)  |
| Nậm Kông 3  | Công ty trong cùng Tập đoàn     | Mượn tiền             | (224.068.089)  | (225.217.760)  |
| Đại Thắng   | Công ty trong cùng Tập đoàn     | Mượn tiền và vật tư   | (16.331.159)   | -  |
| Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai  | Công ty trong cùng Tập đoàn     | Mượn tiền             | (5.000.000)  | -  |
| HAG   | Công ty mẹ                      | Mượn tiền             | -  | (78.933.111)   |
|   |                                 |                       | <b>(657.899.248)</b>                                       | <b>(854.150.871)</b>                                       |
| <b>Vay ngắn hạn (TM số 23.1 và 23.3)</b>  |                                 |                       |  |  |
| HAG   | Công ty mẹ                      | Vay                   | (1.841.722.000)  | (983.468.000)  |
| THACO   | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Trái phiếu chuyển đổi | (2.216.880.000)  | (2.216.880.000)  |
|   |                                 | Vay                   | (1.259.722.000)  | (746.132.000)  |
|   |                                 |                       | <b>(5.318.324.000)</b>                                     | <b>(3.946.480.000)</b>                                     |
| <b>Vay dài hạn (TM số 23.6)</b>   |                                 |                       |  |  |
| HAG   | Công ty mẹ                      | Vay dài hạn           | (1.058.558.458)  | (3.679.224.832)  |
| Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau: |                                 |                       |  |  |
|   |                                 |                       | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|   |                                 |                       | 2.290.746  | 2.949.051  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

|                  | Ngàn VND                    |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
| Đến 1 năm        | 28.806.600                  | 27.650.133                   |
| Từ 1 đến 5 năm   | 115.226.399                 | 110.600.534                  |
| Trên 5 năm       | 1.028.128.796               | 1.007.761.374                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>1.172.161.795</b>        | <b>1.146.012.041</b>         |

#### 35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2019 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2018 |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Các loại ngoại tệ:      |                             |                              |
| - LAK                   | 731.061.261                 | 84.386.864                   |
| - Riels Campuchia (KHR) | 104.071.163                 | 34.050.002                   |
| - USD                   | 541.139                     | 1.750.585                    |

#### 36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

##### *Cam kết quan trọng*

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa Nhóm Công ty, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh, cùng thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, Nhóm Công ty cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm Công ty Mía đường có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường;
- Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường; và
- Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tổ tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế địa phương để xác định khoản nghĩa vụ tài chính có thể phát sinh (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng Nhóm Công ty Mía đường nêu trên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Dự phòng bảo hành các dự án xây dựng Sân bay***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của hai dự án xây dựng sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư.

Theo quy định tại Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Attapeu và Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang, thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một năm kể từ ngày bàn giao các dự án.

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Nhóm công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

**37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác;
- ▶ Chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa;
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa; và
- ▶ Khác: bán căn hộ, cho thuê văn phòng và dịch vụ khách sạn.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

|   | Trồng cây            | Chăn nuôi         | Thương mại và dịch vụ | Khác              | Loại trừ             | Ngân VND<br>Tổng cộng        |
|---|----------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|------------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |                      |                   |                       |                   |                      |                              |
| <i>Doanh thu</i>  |                      |                   |                       |                   |                      |                              |
| Từ khách hàng bên ngoài   | 1.524.576.194        | 37.697.654        | 278.126.533           | 11.942.002        | -                    | 1.852.342.383                |
| Giữa các bộ phận  | 465.405.347          | -                 | 147.613.018           | -                 | (613.018.365)        | -                            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.989.981.541</b> | <b>37.697.654</b> | <b>425.739.551</b>    | <b>11.942.002</b> | <b>(613.018.365)</b> | <b>1.852.342.383</b>         |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>                               |                      |                   |                       |                   |                      |                              |
| Kết quả của bộ phận   | 1.160.980.240        | (20.142.355)      | 342.626.434           | (2.288.005)       | (613.018.365)        | 868.157.949<br>(521.889.358) |
| Chi phí không phân bổ   |                      |                   |                       |                   |                      | 346.268.591                  |
| Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính    |                      |                   |                       |                   |                      | 135.489.786                  |
| Thu nhập tài chính  |                      |                   |                       |                   |                      | (401.445.261)                |
| Chi phí tài chính   |                      |                   |                       |                   |                      | (19.803.378)                 |
| Chia lỗ trong công ty liên kết                                    |                      |                   |                       |                   |                      | 60.509.738                   |
| Lợi nhuận trước thuế  |                      |                   |                       |                   |                      | 4.631.509                    |
| Thu nhập thuế TNDN hiện hành                                      |                      |                   |                       |                   |                      | (11.707.805)                 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                                    |                      |                   |                       |                   |                      | <b>53.433.442</b>            |
| <b>Lợi nhuận thuần trong kỳ</b>                                   |                      |                   |                       |                   |                      |                              |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                              |                      |                   |                       |                   |                      |                              |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i>                                     |                      |                   |                       |                   |                      |                              |
| Tài sản của bộ phận   | 23.957.801.119       | 1.613.646.049     | 739.116.000           | 1.362.479.348     | -                    | 27.673.042.516               |
| Tiền  |                      |                   |                       |                   |                      | 72.447.272                   |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                       |                      |                   |                       |                   |                      | 299.447.924                  |
| Tài sản không phân bổ   |                      |                   |                       |                   |                      | 2.486.616.571                |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                      |                   |                       |                   |                      | <b>30.531.554.283</b>        |
| Nợ phải trả của bộ phận   | (25.593.438.896)     | (1.161.786.068)   | (11.781.668.459)      | (6.558.393)       | -                    | (38.543.451.816)             |
| Nợ phải trả không phân bổ   |                      |                   |                       |                   |                      | 18.687.780.130               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                      |                   |                       |                   |                      | <b>(19.855.671.686)</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

|   | Trồng cây            | Chăn nuôi | Thương mại và dịch vụ | Khác          | Loại trừ               | Ngàn VND<br>Tổng cộng   |
|---|----------------------|-----------|-----------------------|---------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b> |                      |           |                       |               |                        |                         |
| <i>Doanh thu</i>  |                      |           |                       |               |                        |                         |
| Từ khách hàng bên ngoài   | 741.202.374          | -         | 40.560.806            | -             | -                      | 781.763.180             |
| Giữa các bộ phận  | 657.867.293          | -         | 414.846.157           | -             | (1.072.713.450)        | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.399.069.667</b> | <b>-</b>  | <b>455.406.963</b>    | <b>-</b>      | <b>(1.072.713.450)</b> | <b>781.763.180</b>      |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>                               |                      |           |                       |               |                        |                         |
| Kết quả của bộ phận   | 878.096.123          | -         | 426.737.206           | -             | (1.072.713.450)        | 232.119.879             |
| Chi phí không phân bổ   |                      |           |                       |               |                        | (590.599.986)           |
| Lỗi trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính          |                      |           |                       |               |                        | (358.480.107)           |
| Thu nhập tài chính  |                      |           |                       |               |                        | 8.173.543               |
| Chi phí tài chính   |                      |           |                       |               |                        | (398.134.111)           |
| Chia lãi trong công ty liên kết                                   |                      |           |                       |               |                        | 9.888.089               |
| Lỗi kế toán trước thuế  |                      |           |                       |               |                        | (738.552.586)           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       |                      |           |                       |               |                        | (387.319)               |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                                    |                      |           |                       |               |                        | (12.625.519)            |
| <b>Lỗ thuần trong kỳ</b>  |                      |           |                       |               |                        | <b>(751.565.424)</b>    |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>                               |                      |           |                       |               |                        |                         |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i>                                     |                      |           |                       |               |                        |                         |
| Tài sản của bộ phận   | 24.991.319.828       | -         | 692.118.664           | 1.437.031.661 | -                      | 27.120.470.153          |
| Tiền  |                      |           |                       |               |                        | 103.761.839             |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                       |                      |           |                       |               |                        | 309.336.013             |
| Tài sản không phân bổ   |                      |           |                       |               |                        | 3.327.529.380           |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                      |           |                       |               |                        | <b>30.861.097.385</b>   |
| Nợ phải trả của bộ phận   | (26.061.084.870)     | -         | (13.728.498.489)      | (17.255.400)  | -                      | (39.806.838.759)        |
| Nợ phải trả không phân bổ   |                      |           |                       |               |                        | 18.590.179.938          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                      |           |                       |               |                        | <b>(21.216.658.821)</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**37.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

|   | Việt Nam      | Lào            | Campuchia      | Ngàn VND<br>Tổng cộng |
|---|---------------|----------------|----------------|-----------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b> |               |                |                |                       |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài                                 | 1.077.102.291 | 487.301.078    | 287.939.014    | 1.852.342.383         |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                                | 2.389.319     | 302.551.082    | 244.488.869    | 549.429.270           |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                              |               |                |                |                       |
| <i>Các thông tin bộ phận khác</i>                                 |               |                |                |                       |
| Tài sản bộ phận   | 5.025.138.438 | 12.201.406.693 | 10.446.497.385 | 27.673.042.516        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                                |               |                |                | 72.447.272            |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                       |               |                |                | 299.447.924           |
| Tài sản không phân bổ   |               |                |                | 2.486.616.571         |
| <b>Tổng tài sản</b>   |               |                |                | <b>30.531.554.283</b> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b> |               |                |                |                       |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài                                 | 752.431.968   | 15.453.799     | 13.877.413     | 781.763.180           |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                                | 217.058.179   | 809.731.448    | 495.526.560    | 1.522.316.187         |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>                               |               |                |                |                       |
| <i>Các thông tin bộ phận khác</i>                                 |               |                |                |                       |
| Tài sản bộ phận   | 3.479.275.179 | 12.544.545.867 | 11.096.649.107 | 27.120.470.153        |
| Tiền  |               |                |                | 103.761.839           |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                       |               |                |                | 309.336.013           |
| Tài sản không phân bổ   |               |                |                | 3.327.529.380         |
| <b>Tổng tài sản</b>   |               |                |                | <b>30.861.097.385</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**38. PHÂN LOẠI LẠI CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG**

Một số dữ liệu tương ứng trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này.

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

*Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành vốn cổ phần*

Vào ngày 9 tháng 8 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 221.710.000 cổ phiếu phổ thông để hoán đổi 221,710 trái phiếu với tổng giá trị là 2.217.100.000 ngàn VND (TM số 23.1). Việc phát hành trên đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0605/18/NQĐHĐCĐ-HAGL Agrico ngày 6 tháng 5 năm 2018, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0605-1/18/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 5 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 3007/19/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 30 tháng 7 năm 2019.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 8.868.438.950 ngàn VND lên 11.085.538.950 ngàn VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình đệ trình hồ sơ lên Sở KH & ĐT Tỉnh Gia Lai yêu cầu điều chỉnh GCNĐKDN về việc tăng vốn điều lệ nói trên.

*Thanh lý các công ty con*

Như được trình bày tại Thuyết minh số 19, vào ngày 6 tháng 7 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Nhóm Cao su Đông Dương cho Thadi.

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2019, Daun Penh, công ty con của Nhóm Công ty, đã mua toàn bộ phần vốn góp của Sovann Vuthy từ Hoang Anh Oyadav, một công ty con khác của Nhóm Công ty.

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2019, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 1908-2/19/NQ-HĐQT HAGL Agrico về việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Nhóm Đông Pênh cho Thadi.

Ngoại trừ các sự kiện được trình bày trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phạm Thị Lưu Ly  
Người lập



Phạm Xuân Hòa  
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019